

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ-THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
Địa chỉ: Số 04-Nguyễn Siêu-P.Bến Nghé-Q.1-TP.HCM
Điện thoại: 08.22103329 Fax: 08.22200497

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2012

Tháng 01/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn		403.057.341.925	415.000.989.066
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	10.069.187.557	10.992.740.570
111	1. Tiền		6.669.187.557	4.192.740.570
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.400.000.000	6.800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	500.000.000	44.500.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		500.000.000	44.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu		23.245.658.522	32.124.261.111
131	1. Phải thu của khách hàng		2.507.252.316	3.034.191.427
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	18.523.191.929	23.891.774.681
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	2.415.133.654	5.398.214.380
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(199.919.377)	(199.919.377)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	366.506.123.201	326.793.245.433
141	1. Hàng tồn kho		366.506.123.201	326.793.245.433
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.736.372.645	590.741.952
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		210.669.400	115.428.673
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.959.932.605	2.915.847
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.6		154.570.353
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	565.770.640	317.827.079
200	B. Tài sản dài hạn		161.962.541.613	162.522.266.786
220	II. Tài sản cố định		93.046.940.732	131.339.797.014
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	22.431.832.888	24.403.844.911
222	- Nguyên giá		37.422.350.255	37.593.269.918
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14.990.517.367)	(13.189.425.007)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	100.735.000	186.979.000
228	- Nguyên giá		452.820.000	452.820.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(352.085.000)	(265.841.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	70.514.372.844	106.748.973.103
240	III. Bất động sản đầu tư	V.11	25.379.774.502	25.584.435.234
241	- Nguyên giá		25.925.536.454	25.925.536.454
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(545.761.952)	(341.101.220)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		42.712.922.185	4.300.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	39.712.922.185	1.300.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	3.000.000.000	3.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		822.904.194	1.298.034.538
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	512.176.822	736.499.607
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		42.858.848	293.666.407
268	3. Tài sản dài hạn khác		267.868.524	267.868.524
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		565.019.883.538	577.523.255.852



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả		261.704.569.694	297.671.063.106
310	I. Nợ ngắn hạn		260.470.305.159	296.850.932.152
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	202.808.293.866	206.000.000.000
312	2. Phải trả cho người bán	V.16	42.589.997.551	43.317.877.548
313	3. Người mua trả tiền trước		1.004.892.200	568.964.480
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	1.127.915.383	1.306.980.416
315	5. Phải trả người lao động		2.047.299.346	2.977.418.261
316	6. Chi phí phải trả	V.18	198.107.051	2.721.510.520
317	7. Phải trả nội bộ			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	10.270.214.330	39.200.258.612
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		423.585.432	757.922.315
330	II. Nợ dài hạn		1.234.264.535	820.130.954
333	3. Phải trả dài hạn khác		330.285.000	330.285.000
334	4. Vay và nợ dài hạn			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		96.478.399	80.538.040
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.20	807.501.136	409.307.914
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		303.315.313.844	279.852.192.746
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.21	303.315.313.844	279.852.192.746
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		304.073.133.204	275.132.773.204
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.000.000.000	1.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			50.439.706
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.116.228.358	2.116.228.358
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		656.807.637	656.807.637
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.530.855.355)	895.943.841
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	Tổng cộng nguồn vốn		565.019.883.538	577.523.255.852

Mã số	Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Đơn vị tính	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
4	Nợ khó đòi đã xử lý		105.222.249	105.222.249
5	Ngoại tệ các loại			
		USD	-	33.305,00
		EUR	793,42	793,42

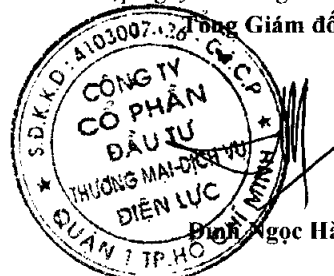
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2013



Nguyễn Ngọc Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	VI.22	21.312.177.261	73.018.746.669	65.090.132.459	126.567.964.964
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.312.177.261	73.018.746.669	65.090.132.459	126.567.964.964
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	18.203.247.239	69.891.633.520	56.990.813.313	114.563.827.231
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.108.930.022	3.127.113.149	8.099.319.146	12.004.137.733
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	174.679.763	1.536.084.800	914.949.615	3.464.463.897
22	7. Chi phí tài chính		-	10.941.735	60.885	10.941.735
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	10.941.735	60.885	10.941.735
24	8. Chi phí bán hàng		696.771.842	693.412.804	1.403.696.606	1.588.905.384
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.247.770.958	2.498.450.096	12.098.703.551	11.296.770.489
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.660.933.015)	1.460.393.314	(4.488.192.281)	2.571.984.022
31	11. Thu nhập khác	VI.25	35.967.186	678.011.809	144.173.087	608.410.888
32	12. Chi phí khác	VI.26	175.835.857	902.142.473	519.540.582	809.368.897
40	13. Lợi nhuận khác		(139.868.671)	(224.130.664)	(375.367.495)	(200.958.009)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.800.801.686)	1.236.262.650	(4.863.559.776)	2.371.026.013
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		321.072.691	436.341.701	441.601.797	1.338.788.334
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	15.154.334	121.686.222	15.154.334
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.121.874.377)	784.766.615	(5.426.847.795)	1.017.083.345
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



11/01/2013 09:14:13

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2012

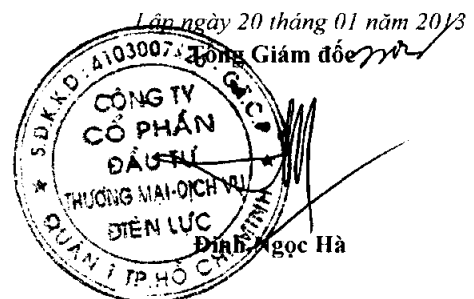
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.863.559.776)	2.371.026.014
	2. Điều chỉnh các khoản		1.177.047.477	(1.047.699.929)
02	- Khấu hao TSCĐ		2.091.997.092	2.312.894.609
03	- Các khoản dự phòng		-	(105.356.511)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(915.010.500)	(3.255.238.027)
06	- Chi phí lãi vay		60.885	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.686.512.299)	1.323.326.085
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		45.241.134.808	7.054.203.748
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(39.712.877.768)	(13.756.990.143)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(2.660.530.548)	30.776.949.662
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		129.082.058	343.214.041
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.152.040.307)	(4.573.424.534)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(50.391.107)	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(334.336.883)	(743.602.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.226.472.046)	20.423.676.859
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(2.007.402.263)	(2.514.212.781)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		-	529.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(44.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44.000.000.000	22.515.450.033
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.412.922.185)	(1.300.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		914.949.615	2.285.012.867
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.494.625.167	(22.984.022.608)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.808.293.866	6.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.000.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.191.706.134)	6.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(923.553.013)	3.439.654.251
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.992.740.570	7.537.514.586
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ			15.571.733
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		10.069.187.557	10.992.740.570

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huệ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư -Thương mại -Dịch vụ Điện Lực tên giao dịch là Power Investment -- Trade - Services Company; tên viết tắt là PIST, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 03 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký hoạt động kinh doanh là 841.000.000.000 đồng. Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2012 vốn thực góp là 304.073.133.204 đồng được chia thành 30.407.313 cổ phần.

STT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Vốn góp của Nhà Nước	92.036.647.982	9.203.665	30,27%
2	Các đối tượng khác	212.036.485.222	21.203.648	69,73%
	Cộng	304.073.133.204	30.407.313	100%

Trụ sở chính của Công ty: Số 04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Đơn vị	Địa chỉ
- Khách sạn Điện lực 2	5/11 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, Q1, TP.HCM
- Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	147 Phan Chu Trinh, phường 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Trung tâm lễ hành Cuộc Sống Việt	04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM
- Sàn giao dịch bất động sản Ngôi Nhà Tương Lai	25-25A Tăng Bạt Hổ, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh đầu tư thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở)
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội đại, quốc tế.
- Cho thuê xe. Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản.
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ.
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay, đại lý bán ô tô
- Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập, truy nhập internet tại trụ sở).

- Xây dựng công trình dân dụng, chuyên nghiệp.
- Đầu tư, xây dựng công trình điện vừa và nhỏ, công trình thủy điện, nhiệt điện, khí và năng lượng điện.
- Mua bán văn phòng phẩm, mỹ phẩm, hàng gia dụng, xe ô tô, rượu.
- Sản xuất, mua bán thiết bị điện, viễn thông và cơ khí (không sản xuất tại trụ sở).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 13	Năm
- Phương tiện vận tải	10	Năm
- Thiết bị văn phòng	02 – 08	Năm
- TSCĐ vô hình	8 – 50	Năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	702.878.924	974.887.490
Tiền gửi ngân hàng	5.966.308.633	3.217.853.080
Các khoản tương đương tiền	3.400.000.000	6.800.000.000
<i>(Khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại các tổ chức tín dụng)</i>	<i>3.400.000.000</i>	<i>6.800.000.000</i>
Cộng	10.069.187.557	10.992.740.570

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>(Khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất 14%/năm)</i>	<i>500.000.000</i>	<i>44.500.000.000</i>
Cộng	500.000.000	44.500.000.000

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng chi phí cắm cột mốc ranh đất Dự án 16-Ấu Cơ	-	2.257.672.090
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Củ Chi	6.930.398.914	6.230.398.914
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Cồn Khương	611.748.436	611.748.436
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Ninh Thuận	4.039.510.199	4.039.510.199
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Phú quốc	5.010.299.350	5.000.000.000
Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Peridot-Q.8	1.809.399.753	5.285.351.111
Tạm ứng cho người bán chi phí Tour	26.139.277	396.733.931
Tạm ứng cho người bán khác	95.696.000	70.360.000
Cộng	18.523.191.929	23.891.774.681

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Nam Long	920.895.608	628.037.690
Hợp tác xã Nông Công Nghiệp (Chi phí đầu tư xây dựng)	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng công ty Điện lực miền Nam (tiền điện)	-	19.166.260
Phải thu Sở tài chính TP.HCM khoản tiền đền bù Chung cư Bà Quẹo Điện lực	-	2.182.521.300
Công ty cổ phần Xây lắp điện	25.407.210	25.407.210
Tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ PTN	69.946.410	69.946.410
Phải thu lãi các hợp đồng tiền gửi ngân hàng	70.194.445	1.179.238.890
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	41.721.567	116.648.532
Thuế đất tại KSDL số 5/11 Nguyễn Siêu	136.105.200	
Các khoản phải thu khác	150.863.214	177.248.088
Cộng	2.415.133.654	5.398.214.380

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	79.242.806	40.700.902
Công cụ, dụng cụ trong kho	19.500.000	

Chi phí SXKD dở dang (*)	366.407.380.395	325.119.968.084
Hàng hóa bất động sản (căn hộ số 412 lô A Chung cư Sơn Kỳ)		740.674.917
Hàng hóa bất động sản (căn hộ Phú Thạnh)	-	891.901.530
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	366.506.123.201	326.793.245.433

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- Các công trình XD/CB của Công ty CP Xây lắp điện bàn giao.	55.451.265	55.451.265
- Dự án xây dựng Chung cư An Dương Vương Điện lực tại số 226/51 An Dương Vương-P16-Q.8-TP.HCM để bán.	81.873.677.679	72.282.247.105
- Dự án xây dựng Cùm cao ốc Văn phòng-Trung tâm thương mại tại số 16-Ấu Cơ-Q.Tân Phú-TP.HCM để bán.	284.478.251.451	252.782.269.714
Cộng	366.407.380.395	325.119.968.084

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế TNDN tạm nộp 2% trên số tiền thu bán căn hộ dự án Peridot	-	75.360.625
Thuế TNDN tại KSVT	-	75.553.826
Thuế TNCN tại TTLH		3.655.902
Cộng	-	154.570.353

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	561.770.640	316.827.079
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000	1.000.000
Cộng	565.770.640	317.827.079

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	25.326.011.428	317.530.113	8.238.494.030	3.711.234.347	37.593.269.918
Tăng trong năm	-	-	-	14.681.818	14.681.818
- Do mua sắm				14.681.818	14.681.818
Giảm trong năm	185.601.481	-	-	-	185.601.481
- Do giá trị TSCĐ theo thông tri phê duyệt (KSVT)	185.601.481				185.601.481
Số cuối năm	25.140.409.947	317.530.113	8.238.494.030	3.725.916.165	37.422.350.255
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	7.345.680.421	154.229.873	2.389.709.544	3.299.805.169	13.189.425.007
Tăng trong năm	630.472.416	40.138.983	914.072.492	216.408.469	1.801.092.360
- Do trích KH TSCĐ	630.472.416	40.138.983	914.072.492	216.408.469	1.801.092.360
Giảm trong năm	-	-	-	-	-

- Do thanh lý TSCĐ					-
Số cuối năm	7.976.152.837	194.368.856	3.303.782.036	3.516.213.638	14.990.517.367
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.980.331.007	163.300.240	5.848.784.486	411.429.178	24.403.844.911
Số cuối năm	17.164.257.110	123.161.257	4.934.711.994	209.702.527	22.431.832.888

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Đơn vị tính : VND
					Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	452.820.000	-	452.820.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Do mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	452.820.000	-	452.820.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	265.841.000	-	265.841.000
Tăng trong năm	-	-	86.244.000	-	86.244.000
- Do trích KH TSCĐ	-	-	86.244.000	-	86.244.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	352.085.000	-	352.085.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	186.979.000	-	186.979.000
Số cuối năm	-	-	100.735.000	-	100.735.000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Khu nhà vườn Cồn Khương - Cần Thơ	31.133.987.565	31.130.396.655
Dự án khách sạn du lịch Điện Lực Đà Lạt	183.523.176	183.523.176
Dự án khu nghỉ dưỡng Ninh Thuận	3.973.696.222	3.973.696.222
Dự án khu nghỉ dưỡng Phú Quốc	1.446.630.454	1.402.153.001
Cải tạo nâng cấp khách sạn du lịch Vũng Tàu	480.158.374	294.556.893
Công viên nước Cần Thơ	-	38.705.780.103
Khu biệt thự Củ Chi- HTX Hà Quang	26.316.471.598	24.079.321.598
Khu làng vườn du lịch sinh thái Củ Chi	3.979.905.455	3.979.545.455
Dự án biệt thự Phú Hòa Đông huyện Củ Chi	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	70.514.372.844	106.748.973.103

11. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	15.692.500.000	10.233.036.454	25.925.536.454
Trong đó:			
-Khu đất dự án Hoàng Tâm-Cà Mau	11.941.300.000		11.941.300.000
-Nhà số 25-25A Tăng Bạt Hồ Q.Bình Thạnh	3.751.200.000	10.233.036.454	13.984.236.454

Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	15.692.500.000	10.233.036.454	25.925.536.454
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	-	341.101.220	341.101.220
Tăng trong năm	-	204.660.732	204.660.732
- Trích khấu hao Nhà 25-25A Tầng Bạt Hồ	-	204.660.732	204.660.732
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	545.761.952	545.761.952
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	15.692.500.000	9.891.935.234	25.584.435.234
Số cuối năm	15.692.500.000	9.687.274.502	25.379.774.502
Trong đó:			
-Khu đất dự án Hoàng Tâm-Cà Mau	11.941.300.000		11.941.300.000
-Nhà số 25-25A Tầng Bạt Hồ Q.Bình Thạnh	3.751.200.000	9.687.274.502	13.438.474.502

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ PTN	39.712.922.185	1.300.000.000
Cộng	39.712.922.185	1.300.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực cam kết góp vốn vào Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ PTN số tiền 46.150.000.000 đ chiếm tỷ lệ 65% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801178692 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 27/10/2011. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty TNHH Thương mại-DV PTN là hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trò chơi giải trí công viên nước).

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP đầu tư xây dựng EVN	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	125.245.836	224.568.621
Giá trị CCDC, lợi thế quyền sử dụng đất do đánh giá lại chờ phân bổ	271.930.986	511.930.986
Chi phí phân bổ khác	115.000.000	
Cộng	512.176.822	736.499.607

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Công ty tài chính CP Điện lực-Vay hạn mức tín dụng	-	6.000.000.000
Ngân hàng Sacombank-Chi nhánh Q.4	2.808.293.866	
Nợ dài hạn đến hạn trả		

Công ty CP Tài chính Điện lực-Phát hành trái phiếu (*)	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	202.808.293.866	6.000.000.000

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

Công ty phát hành 200 trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (Ký hiệu: PIST0110) ngày 01 tháng 12 năm 2010, mỗi trái phiếu mệnh giá 1 tỷ VND, hình thức trái phiếu ghi sổ có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu 14,5%/năm, lãi suất năm thứ 2 là 15%/năm. Ngày 02 tháng 12 năm 2012 đến kỳ hạn trả nợ gốc. Tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư cho dự án Cụm cao ốc Văn phòng- Trung tâm thương mại số 16 Âu Cơ, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi phát hành trái phiếu năm thứ 2	30.500.000.000	29.402.777.778
Khối lượng xây dựng hoàn thành Dự án Chung cư Peridot	617.571.000	4.689.350.106
Tạm giữ tiền bảo hành công trình Dự án Chung cư Peridot	9.233.312.413	7.705.765.886
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-Văn phòng	317.078.099	191.597.681
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-KSVT	1.551.195.243	940.224.342
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-TTLH	370.840.796	388.161.755
Cộng	42.589.997.551	43.317.877.548

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	473.851.306	169.187.238
Thuế TNDN	121.728.484	831.305.125
Thuế thu nhập cá nhân	88.375.515	306.488.053
Tiền thuê đất, thuế đất	418.609.936	
Các loại thuế khác	25.350.142	
Cộng	1.127.915.383	1.306.980.416

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi vay trích trước do phát hành trái phiếu phục vụ dự án 16 Âu Cơ	-	2.499.999.998
Lãi vay trích trước của khoản vay phục vụ Dự án Peridot		19.000.000
Trích trước chi phí Tour	11.282.319	
Chi phí phải trả khác	186.824.732	202.510.522
Cộng	198.107.051	2.721.510.520

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	55.271.108	100.556.966
Cổ tức phải trả cổ đông do Sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	334.556.200	334.556.200
Cổ tức năm 2010 còn phải trả	545.839.888	566.051.110
Phải trả Công ty Điện lực 2 ghi nhận từ sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	3.678.599.593	3.678.599.593
Cổ đông góp vốn đợt 3+4 (*)	4.815.717.600	33.762.863.878
Phải trả Tổng công ty Điện lực miền Nam tiền mua sắm vật tư	300.000.000	300.000.000

Phải trả Cục thuế TP.HCM tiền thuê đất tại KSTP	113.321.589	214.746.736
Phải trả PTN	229.710.263	
Các khoản phải trả phải nộp khác	197.198.089	242.884.129
Cộng	10.270.214.330	39.200.258.612

(*) Tính đến ngày 31/12/2012, Công ty đã được UBCK Nhà Nước chấp thuận ghi nhận vốn góp tăng thêm theo CV số 1287/UBCK-QLPH ngày 26/04/2012 số tiền: 28.940.360.000 đ.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Doanh thu cho thuê khách sạn, dịch vụ điều dưỡng	632.571.136	241.006.277
Doanh thu cho thuê mặt bằng	174.930.000	168.301.637
Cộng	807.501.136	409.307.914

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	275.132.773.204	1.000.000.000	2.116.228.358	656.807.637	895.943.841
2. Tăng trong kỳ	28.940.360.000	-	-	-	48.599
Tăng vốn trong kỳ	28.940.360.000	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ					
Trích lập các quỹ trong kỳ		-	-		
Lợi nhuận tăng do các đơn vị chuyển về					
Tăng khác					48.599
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	5.426.847.795
Lỗ từ hoạt động SXKD					5.426.847.795
4. Số dư cuối năm nay	304.073.133.204	1.000.000.000	2.116.228.358	656.807.637	(4.530.855.355)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	31/12/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	30,27%	92.036.647.982
- Tổng Công ty Điện lực miền Nam	27,97%	85.036.647.982
- Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	2,30%	7.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	69,73%	212.036.485.222
Cộng	100%	304.073.133.204

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

31/12/2012

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	275.132.773.204
+ Vốn góp tăng trong năm	28.940.360.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối kỳ	304.073.133.204

21.4. Cổ phiếu

	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.100.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30.407.313
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.407.313
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.407.313
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.407.313
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phần	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến quý VI-2012	Lũy kế từ đầu năm đến quý VI-2011
Doanh thu dịch vụ lữ hành, vé máy bay	35.357.146.486	30.255.645.016
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	20.084.325.935	17.292.773.023
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	1.368.846.360	1.227.164.543
Doanh thu kinh doanh bất động sản	7.555.989.041	4.810.890.236
Doanh thu khác	205.600.000	89.347.496
Doanh thu cho thuê nhà	518.224.637	395.261.618
Cộng	65.090.132.459	54.071.081.932

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến quý VI-2012	Lũy kế từ đầu năm đến quý VI-2011
Giá vốn dịch vụ lữ hành, vé máy bay	32.726.913.660	27.357.677.083
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	14.541.967.058	11.285.736.624
Giá vốn kinh doanh bất động sản	7.765.496.684	4.940.435.694
Giá vốn hoạt động cho thuê xe	1.802.940.362	1.456.712.398
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà	153.495.549	153.495.549
Cộng	56.990.813.313	45.194.057.348

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến quý VI-2012	Lũy kế từ đầu năm đến quý VI-2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	914.949.615	3.464.463.897
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	914.949.615	3.464.463.897

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến quý VI-2012	Lũy kế từ đầu năm đến quý VI-2011
---	---

60.885	-
--------	---

60.885	-
---------------	----------

26. THU NHẬP KHÁC

Thu từ nhượng bán phế liệu

Thu do khác hàng bỏ tiền đặt cọc mua nhà

Thu nhập khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến quý VI-2012	Lũy kế từ đầu năm đến quý VI-2011
---	---

72.727.273	
------------	--

30.000.000	
------------	--

41.445.814	608.410.888
------------	-------------

144.173.087	608.410.888
--------------------	--------------------

27. CHI PHÍ KHÁC

Tiền phạt do vi phạm hợp đồng

Chi phí khác (truy thu thuế trong kỳ quyết thuế 2007-2010)

Chi phí khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến quý VI-2012	Lũy kế từ đầu năm đến quý VI-2011
---	---

26.500.000	
------------	--

487.158.791	
-------------	--

5.881.791	24.090.909
-----------	------------

519.540.582	24.090.909
--------------------	-------------------

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huệ

